TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-ST
Ngày: 26 - 02 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Kiên Nhẫn.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà*:** Bà Trần Thúy Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 195/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 17/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

2. Bà Châu Thị N, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

4. Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1971 (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 6 năm 2021 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 12 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22 tháng 6 năm 2021, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Về quan hệ gia đình, ông Đặng Minh Đ là em ruột, bà Nguyễn Thị Hồng N1 là em dâu của bà; ông Nguyễn Thanh P là em ruột, bà Châu Thị N là em dâu của bà N1.

Trong các năm 2015 và 2016, vợ chồng bà N1, ông Đ làm chủ hụi tổ chức mở nhiều dây hụi có lãi gồm hụi tháng, số tiền góp 500.000 đồng/phần/kỳ, chủ hụi hưởng hoa hồng 200.000 đồng/kỳ; hụi mùa 03 tháng khui 01 kỳ, số tiền góp 3.000.000 đồng/phần/kỳ, chủ hụi hưởng hoa hồng 900.000 đồng/kỳ cho nhiều người cùng tham gia. Bà tham gia 07 dây hụi tháng, 01 dây hụi mùa, mỗi dây tham gia 01 phần, đều là hụi sống, tổng số tiền hụi vốn đã góp 81.590.000 đồng, tên hụi viên ghi trong giấy hụi là "chị T". Ban đầu việc khui mở các kỳ hụi được tổ chức tại nhà chủ hụi, bà N1 là người thu phần tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi. Tuy nhiên, tại kỳ khui hụi tháng 3/2017 âm lịch (tháng 4/2017 dương lịch), chủ hụi thông báo việc tổ chức khui các kỳ hụi tiếp theo cho đến khi mãn hụi sẽ thực hiện thông qua mạng xã hội Zalo, các hụi viên tập trung tại nhà ông P, bà N để tiến hành khui hụi, ông P sẽ thay mặt chủ hụi thu phần tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi trong thời gian bà N1, ông Đ xuất cảnh sang Đài Loan theo diện du lịch. Theo đó, quá trình bà tham gia, thực hiện nghĩa vụ góp các phần hụi; chủ hụi vi phạm nghĩa vụ giao tiền lĩnh hụi các phần hụi tháng đã mãn, thanh toán phần hụi mùa tuyên bố đình hụi ngưng khui. Cụ thể:

Bốn dây hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch (ngày 15/8/2015 dương lịch), mãn ngày 02/9/2017 âm lịch (ngày 21/10/2017 dương lịch), mỗi dây gồm 27 phần, bà tham gia mỗi dây 01 phần: Bà đã góp đủ 26 kỳ, số tiền góp mỗi kỳ thấp nhất 320.000 đồng và cao nhất 340.000 đồng, tổng cộng 43.280.000 đồng (dây số 1 góp 8.570.000 đồng, dây số 2 góp 8.565.000 đồng, dây số 3 góp 8.575.000 đồng, dây số 4 góp 8.570.000 đồng), trong đó góp cho bà N1, ông Đ nhận 27.715.000 đồng, góp cho ông P nhận 6.565.000 đồng. Số tiền hụi mãn sau khi trừ hoa hồng cho chủ hụi, thực lĩnh mỗi dây 12.800.000 đồng, tổng cộng là 51.200.000 đồng.

Ba dây hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch (ngày 22/02/2016 dương lịch), mãn ngày 15/03/2018 âm lịch (ngày 30/4/2018 dương lịch), gồm các dây số 1, dây số 2 và dây số 3, mỗi dây gồm 27 phần, bà tham gia mỗi dây 01 phần: Bà đã góp đủ 26 kỳ, số tiền góp mỗi kỳ thấp nhất 320.000 đồng và cao nhất 340.000 đồng, tổng cộng 25.710.000 đồng (mỗi dây góp 8.570.000 đồng),

trong đó góp cho bà N1, ông Đ nhận 14.850.000 đồng, góp cho ông P nhận 10.860.000 đồng. Số tiền hụi mãn sau khi trừ hoa hồng cho chủ hụi, thực lĩnh mỗi dây 12.800.000 đồng, tổng cộng là 38.400.000 đồng.

Sau khi các dây hụi lần lượt mãn, chủ hụi bà N1, ông Đ xin chậm giao tiền lĩnh các phần hụi mãn, do ông P không thu được các phần tiền góp hụi chết của các hụi viên khác, vì là người thân trong gia đình nên bà đồng ý.

Riêng phần hụi trong dây hụi mùa số 3, khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch (ngày 13/11/2015 dương lịch), mãn ngày 02/7/2019 âm lịch (ngày 02/8/2019 dương lịch), gồm 16 phần: Trước đây, người tham gia là bà Lâm Thị P1 (tên hụi viên ghi trong giấy hụi là "chị V"). Bà P1 đã góp được 04 kỳ, số tiền góp mỗi kỳ thấp nhất 1.650.000 đồng và cao nhất 1.900.000 đồng, tổng cộng 7.000.000 đồng cho bà N1, ông Đ nhận. Do bà P1 cần vốn xoay sở muốn chuyển giao lại phần hụi, thấy việc nuôi hụi mãn lợi nhuận cao nên bà đồng ý nhận chuyển giao với giá là 29.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển giao, bà tham gia góp các kỳ khui hụi tiếp theo từ kỳ thứ 05 đến kỳ thứ 13, số tiền góp mỗi kỳ thấp nhất 1.650.000 đồng và cao nhất 1.800.000 đồng, tổng cộng 14.600.000 đồng, trong đó góp cho bà N1, ông Đ nhận 03 kỳ số tiền 5.200.000 đồng, góp cho ông P nhận 06 kỳ số tiền 9.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền hụi vốn đã góp là 21.600.000 đồng. Đến kỳ khui hụi lần thứ 14, ngày 02/01/2019 chủ hụi tuyên bố đình hụi ngưng khui, đồng ý trả lại vốn góp cho các hụi viên.

Trước đây, do không am hiểu pháp luật nên trong đơn khởi kiện đầu tiên bà yêu cầu ông P, bà N phải có nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền 111.200.000 đồng (gồm 89.600.000 đồng tiền lĩnh hụi tháng và 21.200.000 đồng tiền vốn góp hụi mùa), sau đó bà khởi kiện bổ sung đối với bà N1, ông Đ yêu cầu bà N1, ông Đ, ông P, bà N phải có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ giao, trả số tiền hụi nêu trên cho bà.

Tuy nhiên, trong quá trình xét xử bà nhận thấy trách nhiệm giao, trả tiền hụi thuộc về chủ hụi bà N1, ông Đ; ông P, bà N không có quyền lợi, nghĩa vụ; lãi suất hụi trên thực tế vượt giới hạn luật định; thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với các phần hụi tháng khui mở 02/7/2015 âm lịch đã hết. Do đó, bà rút lại yêu cầu khởi kiện ông P, bà N; đồng ý tính lại tiền lãi các phần hụi tháng theo mức lãi suất pháp luật quy định, cộng với tiền lãi chậm giao hụi tương ứng với thời gian chậm trả được tính kể từ ngày phải giao hụi đến ngày xét xử sơ thẩm, nhưng chỉ tính đủ bằng số tiền lĩnh hụi mãn 12.800.000 đồng/phần. Nên đối với số tiền 51.200.000 đồng của 04 phần hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch và số tiền 21.600.000 đồng của phần hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch bà thay đổi yêu cầu khởi kiện là đòi lại tài sản; giữ nguyên yêu cầu tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với số tiền 38.400.000 đồng của 03 phần hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N1, ông Đ phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà và ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà) số tiền 111.200.000 đồng. Rút lại yêu cầu buộc ông P, bà N có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N1, ông Đ trả cho bà và ông T1 số tiền nêu trên. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải

quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 có bà Đặng Thị T đại diện trình bày:

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 02 năm 2021, các biên bản lấy lời khai của đương sự các ngày 29 tháng 3 năm 2022, ngày 06 tháng 12 năm 2022, ngày 11 tháng 5 năm 2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh P, bà Châu Thị N trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà T về quan hệ gia đình; bà T có tham gia góp các dây hụi do vợ chồng bà N1, ông Đ làm chủ hụi; bà N1, ông Đ xuất cảnh sang Đài Loan theo diện du lịch; trước khi bà N1, ông Đ xuất cảnh có mượn nhà của ông bà làm địa điểm tổ chức khui hụi với các hụi viên qua mạng xã hội Zalo, nhờ ông P đi thu hộ tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên; sau khi bà N1, ông Đ xuất cảnh, các hụi viên có tập trung tại nhà ông bà để bà N1, ông Đ tổ chức khui hụi, ông P đi thu tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên trúng hụi được vài lần thì các hụi viên có phần hụi chết cho rằng ông P không phải là chủ hụi nên không đồng ý thực hiện nghĩa vụ góp hụi. Đến tháng 8/2018, chủ hụi bà N1, ông Đ và các hụi viên thống nhất đình hụi ngưng khui.

Việc tổ chức khui mở các dây hụi được thực hiện giữa chủ hụi bà N1, ông Đ và các hụi viên. Sau từng kỳ khui hụi, theo lời chỉ dẫn của bà N1, ông Đ thì việc thu hộ tiền hụi và giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên trúng hụi do ông P thực hiện, bà N hoàn toàn không tham gia. Do đó, ông bà không rõ phần hụi nào còn sống hoặc đã chết, dây hụi nào còn hoặc đã mãn. Tháng 4/2017, bà N1, ông Đ xuất cảnh đi cùng người con trai lớn tên Đặng Minh T2, sinh năm 2002, gửi lại người con trai nhỏ tên Đặng Minh T3, sinh ngày 17/02/2006 nhờ ông bà nuôi dưỡng cho đến nay. Bà N1 thường xuyên liên hệ với cháu T3 qua các mạng xã hội, nhiều lần nhờ người mang hộ tiền gửi về đưa cho cháu T3 trực tiếp mang đi thanh toán hụi cho các hụi viên. Mặc dù, ông bà và cháu T3 đã thông báo cho bà N1, ông Đ biết rõ việc bà T khởi kiện. Nhưng bà N1, ông Đ không cung cấp địa chỉ, tin tức cho ông bà, cũng như gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Hiện bà N1, ông Đ, cháu T2 chưa ai trở về Việt Nam.

Nay ông bà có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông bà có nghĩa vụ liên đới với bà N1, ông Đ trả lại số tiền 111.200.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác, đề nghị giải quyết vắng mặt ông bà.

Theo thông tin do Công an xã P, Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và Phòng Q, Công an tỉnh V tại biên bản xác minh ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công văn số: 243/PC06 ngày 23 tháng 6 năm 2021, Công văn số: 440/QLXNC ngày 06 tháng 10 năm 2021, Công văn số: 304/PA08 và Công văn số: 305/PA08 cùng ngày 18 tháng 5 năm 2023, thể hiện:

Ông Đặng Minh Đ và bà Nguyễn Thị Hồng N1 cùng đăng ký thường trú tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 12/4/2017, bà N1 sử dụng hộ chiếu C2948639 cấp ngày 04/3/2017, xuất cảnh 01 lần vào lúc 09 giờ 29 phút, ông Đ sử dụng hộ chiếu C2711982 cấp ngày 11/3/2017 xuất cảnh 01 lần vào lúc 09 giờ 32 phút, cùng xuất cảnh qua cửa khẩu Sân bay quốc tế T7, không xác định rõ mục đích xuất cảnh và quốc gia nhập cảnh. Đến thời điểm ngày 15/5/2023 chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại các biên bản xác minh các ngày 14 tháng 12 năm 2021, ngày 29 tháng 3 năm 2022, ngày 11 tháng 5 năm 2023, ngày 05 tháng 02 năm 2024, người hiểu biết sự việc bà Võ Thị M (tên hụi viên ghi trong các giấy hụi "7 Nhạn", tham gia dây số 3 và dây số 4 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch, dây số 3 của hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch); bà Phạm Thị H (tên hụi viên ghi trong các giấy hụi "cô H", tham gia dây số 2 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch, dây số 3 của hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch, 04 dây của hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch); bà Võ Thị L (tên hụi viên ghi trong các giấy hụi "T4", tham gia dây số 3 và dây số 4 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch, dây số 3 của hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch); ông Bùi Văn T5 (hàng xóm bà N1, ông Đ, tên hụi viên ghi trong giấy hụi "Tạo", tham gia dây số 4 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch); bà Nguyễn Thị Kim T6 (thiếm dâu ông Đ, bà N1, tên hụi viên ghi trong giấy hụi "út V1", tham gia dây số 2 và dây số 3 của hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch); bà Lâm Thị P1 (chị dâu bà T, ông Đ, bà N1, nhà cạnh bên nhà bà N1, ông Đ, tên hụi viên ghi trong các giấy hụi "chị V", "anh V", "Việt", tham gia dây số 4 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch, dây số 3 của hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch, 04 dây của hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch); bà Dương Kim Đ1 (chị dâu bà T, ông Đ, bà N1, nhà phía sau nhà bà N1, ông Đ, tên hụi viên ghi trong giấy hụi "dì Năm", tham gia dây số 1 của hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch); ông Đặng Hải Đ2 (em chú bác ruột ông Đ, tên hụi viên ghi trong giấy hụi "Đông", tham gia dây số 2 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch); ông Đặng Thanh H1 (em chú bác ruột ông Đ, tên hụi viên ghi trong giấy hụi "chú H1", tham gia dây số 1 và dây số 4 của hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch); cháu Đặng Minh T3 (con ruột bà N1, ông Đ):

- Bà M, bà H, bà L, ông T5, bà T6, bà P1, bà Đ1, ông Đ2, ông H1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T về việc bà N1, ông Đ làm chủ hụi tổ chức mở các dây hụi nêu trên cho các hụi viên cùng tham gia; ban đầu việc khui mở các kỳ hụi được tổ chức tại nhà chủ hụi, bà N1 đi thu tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi; do bà N1, ông Đ chuẩn bị xuất cảnh sang Đài Loan nên chủ hụi và các hụi viên thống nhất thỏa thuận địa điểm tổ chức khui hụi tại nhà ông P, bà N thông qua mạng xã hội Zalo, chủ hụi nhờ ông P đi thu tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên trúng hụi; sau khi bà N1, ông Đ xuất cảnh, việc khui hụi diễn ra tại nhà ông P, bà N qua mạng xã hội Zalo, các hụi viên góp tiền hụi cho ông P để giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên trúng hụi đúng như thỏa thuận; hiện bà N1, ông Đ chưa trở về Việt Nam.

Ngoài ra, bà P1 còn trình bày, thống nhất lời trình bày của bà T về việc bà chuyển giao giao phần hụi mùa cho bà T; 05 phần hụi tháng của bà đều là hụi chết, có phần khui lĩnh trước, có phần khui sau khi bà N1, ông Đ xuất cảnh, bà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hụi chết cho ông P nhận cho đến khi mãn hụi. Ông Đ2, ông H1 trình bày, đã khui lĩnh hụi và góp hụi chết cho ông P đến khi mãn hụi. Bà M, bà H, bà L, bà T6, bà Đ1, ông T5 xác định các phần hụi của các ông bà đều là hụi sống; bà N1, ông Đức đình hụi ngưng khui, theo bà H, bà L thời điểm đình hụi là tháng 8/2018) và có gửi tiền về trả dần nợ hụi cho bà M, bà H, bà L, bà T6, bà Đ1 nhận từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng, không trả cho ông T5.

- Cháu T3 trình bày: Đến nay bà N1, ông Đ chưa trở về Việt Nam. Mặc dù, bà N1, ông Đ không cho biết số điện thoại và địa chỉ ở Đài Loan, nhưng bà N1 vẫn thường xuyên liên lạc hỏi thăm cháu qua mạng xã hội Z và Facebook. Cháu có thông báo cho bà N1 biết việc bà T khởi kiện, để trả lời bằng văn bản cho Tòa án, tuy nhiên bà N1 không đồng ý làm để gửi về. Cách nay khoảng 10 ngày (tính kể từ thời điểm ngày 05/02/2024), bà N1 có nhờ người mang hộ tiền gửi về đưa cho cháu mang trả tiếp nợ hụi cho khoảng 20 hụi viên, mỗi người nhận số tiền 2.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà N1, ông Đ đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long là nơi đăng ký thường trú, vẫn thường xuyên liên hệ với cháu T3, ông P, gửi tiền về thanh toán nợ hụi cho các hụi viên, đã được những người thân này thông báo cho biết việc bà T khởi kiện để gửi lời khai, cung cấp địa chỉ của mình ở nước ngoài về cho Tòa án theo các lần yêu cầu, nhưng đến nay bà N1, ông Đ vẫn không cung cấp, thực hiện theo yêu cầu. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N1, ông Đ đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

- Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T1 có bà T đại diện giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng bà T, ông T1, ông P, bà N đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm. Riêng bà N1, ông Đ không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, người hiểu biết sự việc, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

* Về nội dung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông T1: Buộc bà N1 và ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T và ông T1 số tiền 101.275.552 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án bà T và ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên thì người phải thi hành án bà N1 và ông Đ còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu ông P, bà N có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N1, ông Đ trả cho bà T và ông T1 số tiền 111.200.000 đồng đã rút.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T phải chịu án phí số tiền 496.222 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 2.780.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên hoàn trả cho bà T được nhận lại số tiền 2.283.778 đồng. Buộc bà N1 và ông Đ phải nộp án phí số tiền 5.063.778 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét thấy nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà N1, ông Đ thuộc trường hợp khởi kiện bổ sung, đơn khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ cư trú cuối cùng của bà N1, ông Đ cũng là địa chỉ xác lập, thực hiện hợp đồng có nhiều người biết và được cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận. Bà N1, ông Đ là công dân Việt Nam, mặc dù xuất cảnh ra nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền không xác định được quốc gia nhập cảnh, vẫn thường xuyên liên hệ với người thân, gửi tiền về nhờ người thân thanh toán nợ hụi cho các hụi viên; và đã được những người thân này trong đó có người là đương sự trong vụ án thông báo cho biết rõ về vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng đến nay bà N1, ông Đ và người thân đã không thực hiện cung cấp địa chỉ cư trú của bà N1, ông Đ ở nước ngoài đó theo yêu cầu của Tòa án. Thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, thuộc trường hợp không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự, không thuộc trường vụ án có yếu tố nước ngoài, không thuộc trường hợp thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 184, Điều 185, khoản 2 Điều 464, Điều 469, Điều 471 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; tiểu

mục 4.2 Mục 4 Công văn số: 114/TANDTC-HTQT ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài; nhận định áp dụng pháp luật về thời hiệu và thời hiệu khởi kiện về hợp đồng tại mốc đơn [1] "*Về nội dung*", Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp về đồng góp hụi và đòi lại tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo thủ tục chung.

[2] Về việc bà T thay đổi, bổ sung, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm:

[2.1] Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy:

[2.1.1] Thay đổi yêu cầu khởi kiện từ tranh chấp hợp đồng góp hụi sang tranh chấp đòi lại tài sản đối với nghĩa vụ của 04 phần hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch (ngày 15/8/2015 dương lịch), mãn ngày 02/9/2017 âm lịch (ngày 21/10/2017 dương lịch) do thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đã hết và phần hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch (ngày 13/11/2015 dương lịch), mãn ngày 02/7/2019 âm lịch (ngày 02/8/2019 dương lịch) do đình hụi ngưng khui; bổ sung yêu cầu tính lại lãi hụi và nghĩa vụ trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất luật định đối với số tiền thực lĩnh của 03 phần hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch (ngày 22/02/2016 dương lịch), mãn ngày 15/03/2018 âm lịch (ngày 30/4/2018 dương lịch) tính kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ giao tiền hụi đến ngày xét xử sơ thẩm, nhưng yêu cầu chỉ tính đủ bằng với số tiền lĩnh hụi mãn là phù hợp, đúng quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2.1.2] Bổ sung yêu cầu về nghĩa vụ trả lãi chậm trả tiền đối với số tiền thực lĩnh của 04 phần hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch (ngày 15/8/2015 dương lịch), mãn ngày 02/9/2017 âm lịch (ngày 21/10/2017 dương lịch), mặc dù số tiền yêu cầu giải quyết vẫn trong phạm vi khởi kiện ban đầu, nhưng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đã hết nên không được chấp nhận.

[2.2] Xét việc rút lại yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông P, bà N phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N1, ông Đ giao trả số tiền 111.200.000 đồng là tự nguyện, được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, ông Đ, ông P, bà N theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét thời điểm xác lập, thực hiện và xảy ra tranh chấp diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật về dân sự, pháp luật về họ, hụi, biêu, phường có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm

2020; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra những sự kiện pháp lý đó và quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng để giải quyết.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết: Theo lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, người hiểu biết sự việc, các giấy ghi hụi (giấy xác nhận hụi); căn cứ vào các điều 145, 476, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với các điều 142, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 166, Điều 357, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều từ Điều 4 đến Điều 10, các điều 14, 17, 19, 24, 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường (tương ứng với các điều từ Điều 5 đến Điều 15, Điều 21, khoản 1 Điều 22, Điều 23 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường). Xét thấy:

[2.1] Việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ hợp đồng góp hụi tháng, hụi mùa, loại hụi có lãi, đầu thảo hưởng hoa hồng giữa chủ hụi bà N1, ông Đ với bà T và các hụi viên khác cùng tham gia nhằm mục đích tương trợ vốn; bà T nhận chuyển giao phần hụi mùa từ bà P1, tiếp tục tham gia góp phần hụi nhận chuyển giao mà chủ hụi và các hụi viên đều biết; ông P thực hiện công việc thu tiền góp hụi và giao tiền lĩnh hụi cho các hụi viên trúng hụi trên cơ sở thống nhất giữa chủ hụi và các hụi viên đều biết, công nhận, không phản đối; chủ hụi cùng các hụi viên thỏa thuận chấm dứt dây hụi mùa, tất cả đều là đúng quy định của pháp luật, nhưng lãi của loại hụi tháng phát sinh trên thực tế đã vi phạm quy định về lãi suất. Cho nên, các khoảng tiền lĩnh hụi mãn cần phải được xác định, tính lại cho phù hợp.

[2.2] Về khoảng tiền hụi thực lĩnh của 04 phần hụi tháng khui mở ngày 02/7/2015 âm lịch (ngày 15/8/2015 dương lịch), mãn ngày 02/9/2017 âm lịch (ngày 21/10/2017 dương lịch) được xác định, tính lại như sau: Tổng số tiền hụi vốn đã góp 34.280.000 đồng. Tiền lãi phát sinh trên thực tế: (**1**) số kỳ lãi phát sinh từ ngày 15/8/2015 (ngày 02/7/2015 âm lịch) đến ngày 31/12/2016 (ngày 03/12/2016 âm lịch) tương ứng với số kỳ khui/góp hụi là 18 kỳ, kỳ lãi đầu tiên tính trên số tiền vốn góp của kỳ thứ nhất và 17 kỳ lãi tiếp theo được tính trên lũy kế của số tiền vốn góp của kỳ trước với số tiền vốn góp của kỳ liền kề tiếp theo - được bắt đầu từ kỳ thứ 2 đến kỳ thứ 18, với mức lãi suất được áp dụng là 13,5%/năm; cộng với (**2**) số kỳ lãi phát sinh tiếp theo từ ngày 01/01/2017 (ngày 04/12/2016 âm lịch) đến ngày 21/10/2017 (ngày 02/9/2017 âm lịch) mãn hụi tương ứng với số kỳ khui/góp hụi là 08 kỳ, và 08 kỳ lãi này được tính trên lũy kế của số tiền lũy kế vốn góp của 18 kỳ trước với số tiền vốn góp của kỳ liền kề tiếp theo - được bắt đầu từ kỳ thứ 19 đến kỳ thứ 26, với mức lãi suất được áp dụng là 20%/năm, tất cả bằng số tiền làm tròn 6.995.552 đồng. Như vậy, số tiền hụi mãn thực lĩnh là 41.275.552 đồng. Vì vậy, bà T yêu cầu bà N1, ông Đ trả đủ số tiền hụi 51.200.000 đồng, chỉ được chấp nhận số tiền 41.275.552 đồng, không chấp nhận số tiền 9.924.448 đồng.

[2.3] Về khoảng tiền hụi thực lĩnh và lãi chậm trả tiền của 03 phần hụi tháng khui mở ngày 15/01/2016 âm lịch (ngày 22/02/2016 dương lịch), mãn ngày 15/03/2018 âm lịch (ngày 30/4/2018 dương lịch) được xác định, tính lại như sau: Tổng số tiền hụi vốn đã góp 25.710.000 đồng. Tiền lãi phát sinh trên thực tế: (**1**) số kỳ lãi phát sinh từ ngày 22/02/2016 (ngày 15/01/2016 âm lịch) đến ngày 31/12/2016 (ngày 03/12/2016 âm lịch) tương ứng với số kỳ khui/góp hụi là 11 kỳ, kỳ lãi đầu tiên tính trên số tiền vốn góp của kỳ thứ nhất và 10 kỳ lãi tiếp theo được tính trên lũy kế của số tiền vốn góp của kỳ trước với số tiền vốn góp của kỳ liền kề tiếp theo - được bắt đầu từ kỳ thứ 2 đến kỳ thứ 11, với mức lãi suất được áp dụng là 13,5%/năm; cộng với (**2**) số kỳ lãi phát sinh tiếp theo từ ngày 01/01/2017 (ngày 04/12/2016 âm lịch) đến ngày 30/4/2018 (ngày 15/03/2018 âm lịch) mãn hụi tương ứng với số kỳ khui/góp hụi là 15 kỳ, và 15 kỳ lãi này được tính trên lũy kế của số tiền lũy kế vốn góp của 11 kỳ trước với số tiền vốn góp của kỳ liền kề tiếp theo - được bắt đầu từ kỳ thứ 19 đến kỳ thứ 26, với mức lãi suất được áp dụng là 20%/năm, tất cả bằng số tiền làm tròn 5.310.002 đồng. Như vậy, số tiền hụi mãn thực lĩnh là 31.020.002 đồng. Tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền 31.020.002 đồng tính kể từ ngày 01/5/2018 đến ngày 26/02/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) theo mức lãi suất 20%/năm hay theo mức lãi suất 10%/năm cũng đều cao hơn số tiền 12.690.000 đồng lãi thỏa thuận lĩnh các phần hụi mãn. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu trả số tiền 38.400.000 đồng (gồm tiền vốn 25.710.000 đồng và tiền lãi 12.690.000 đồng) là có lợi cho bà N1, ông Đ.

[2.4] Đối với số tiền 21.600.000 đồng hụi vốn bà T đã góp của phần hụi mùa khui mở ngày 02/10/2015 âm lịch (ngày 13/11/2015 dương lịch), mãn ngày 02/7/2019 âm lịch (ngày 02/8/2019 dương lịch), nhưng trên thực tế hụi chưa mãn, đã đình hụi ngưng hụi. Lẽ ra, bà T có quyền yêu cầu trả lãi chậm trả tiền tương ứng với thời gian từ ngày phát sinh tranh chấp đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tuy nhiên bà T không yêu cầu là có lợi cho bà N1, ông Đ.

[2.5] Do đó, bà N1 và ông Đ là chủ hụi phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T và ông T1 các khoản nợ hụi số tiền là 101.275.552 đồng. Kể từ ngày người được thi hành án bà T và ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 101.275.552 đồng thì người phải thi hành án bà N1 và ông Đ còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] "*Về tố tụng*" và các mốc đơn [1], [2] "*Về nội dung*", Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T; chấp nhận ý kiến đề nghị của ông P, bà N; chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông T1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên. .

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết:

[1] Bà T phải chịu án phí tính tròn số tiền 496.222 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 2.780.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho bà T được nhận lại số tiền 2.283.778 đồng.

[2] Bà N1 và ông Đ phải chịu án phí tính tròn số tiền 5.063.778 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 142, khoản 1 Điều 166, các điều 357, 429, 468, 471, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5, khoản 2 và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 184, Điều 185, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, khoản 2 Điều 464, Điều 469, Điều 471 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

- Căn cứ vào các điều 145, 476, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

- Áp dụng các điều từ Điều 5 đến Điều 15, Điều 21, khoản 1 Điều 22, Điều 23 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Áp dụng các điều từ Điều 4 đến Điều 10, các điều 14, 17, 19, 24, 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

- Áp dụng điểm c khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T, chấp nhận một phần đề nghị của ông Nguyễn Văn T1:

1.1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N1 và ông Đặng Minh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 số tiền 101.275.552

(Một trăm lẻ một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng.

1.1.2. Kể từ ngày bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 101.275.552 (Một trăm lẻ một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng thì người phải thi hành án bà Nguyễn Thị Hồng N1 và ông Đặng Minh Đ còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh P, bà Châu Thị N có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Hồng N1 và ông Đặng Minh Đ trả số tiền 111.200.000 (Một trăm mười một triệu hai trăm nghìn) đồng đã rút.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Đặng Thị T phải nộp án phí số tiền 496.222 (Bốn trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 2.780.000 (Hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số No 0010771 ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho bà T được nhận lại số tiền 2.283.778 (Hai triệu hai trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N1 và ông Đặng Minh Đ phải nộp án phí số tiền 5.063.778 (Năm triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Đặng Thị T, vắng mặt bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Đặng Minh Đ, ông Nguyễn Thanh P, bà Châu Thị N, ông Nguyễn Văn T1. Báo cho bà T có mặt biết có quyền kháng cáo, đại diện ông Đ kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà N1, ông Đ, ông P, bà N, ông T1 vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐS + ĐD. ĐS: 06;

- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

Cao Minh Tân